

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (“Công ty”) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 3896 9337 – 3896 0543
- Fax : 028 3896 9319

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).
- Sản xuất vải.
- Xây dựng dân dụng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp.
- Sản xuất bông, xơ, sợi
- Sản xuất sản phẩm may mặc.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc
- Mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi. Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng.

Trong năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành Viên	25/04/2019
Ông Diệu Chí Hào	Thành viên	
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên	
Ông Lê Nguyễn Ngọc	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Lợi	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Đào Thị Nội	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Khiêm.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ông NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020



A.48
ÔNG
KHIÊM
C.M
VIỆ
TP.



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 178/2020/BCKT-HCM.01074

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (được gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với báo cáo này tại ngày 29 tháng 03 năm 2019.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

A blue ink signature of Nguyễn Thị Thanh Minh.

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		766.151.297.981	674.500.149.029
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	149.445.974.470	57.130.576.643
Tiền	111		74.445.974.470	52.130.576.643
Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	16.049.150.685
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	40.000.000.000	16.049.150.685
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.775.718.180	277.586.989.248
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	272.201.219.518	255.696.392.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.851.635.371	17.746.453.602
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.933.707.285	4.417.811.218
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.210.843.994)	(273.667.757)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	296.468.342.466	321.242.421.172
Hàng tồn kho	141		298.661.453.202	326.548.929.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.193.110.736)	(5.306.508.392)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.461.262.865	2.491.011.281
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.436.835.638	2.353.053.142
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.017.462	20.702.870
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.409.765	117.255.269
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		633.160.437.883	665.470.300.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thu c	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		470.092.846.999	508.336.859.794
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	470.092.846.999	508.336.859.794
Nguyên giá	222		1.120.831.358.470	1.128.180.087.736
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(650.738.511.471)	(619.843.227.942)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230	5.10	54.251.903.554	36.444.749.232
Nguyên giá	231		92.640.449.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.388.545.821)	(34.024.100.143)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.333.153.742	17.574.732.158
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.333.153.742	17.574.732.158
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	88.549.470.627	88.549.470.627
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.833.062.961	14.464.488.267
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.569.093.390	13.615.703.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	263.969.571	848.784.932
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.399.311.735.864	1.339.970.449.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		898.265.923.361	698.566.512.504
Nợ ngắn hạn	310		821.862.158.861	608.964.839.946
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	64.103.306.115	52.589.758.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	5.594.862.290	8.240.639.962
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	9.133.973.439	5.637.918.482
Phải trả người lao động	314		32.021.925.725	36.164.409.443
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	372.669.970	518.526.169
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	69.778.997.426	79.494.614.381
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	633.505.914.258	419.347.490.646
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	7.350.509.638	6.971.482.582
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		76.403.764.500	89.601.672.558
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17	1.476.301.000	1.476.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	74.927.463.500	88.125.371.558
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501.045.812.503	641.403.936.603
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	501.045.812.503	641.403.936.603
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234.586.262.653	374.944.386.753
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		155.503.315.967	280.533.678.899
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		79.082.946.686	94.410.707.854
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.399.311.735.864	1.339.970.449.107




DIỆP QUỐC BÌNH
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng


NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.765.860.473.791	1.812.916.974.908
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		983.845.075	2.003.874.841
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.764.876.628.716	1.810.913.100.067
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.593.073.867.040	1.616.971.412.563
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.802.761.676	193.941.687.504
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.290.590.867	12.029.657.155
Chi phí tài chính	22	6.4	33.399.527.187	34.650.103.788
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		32.281.978.223	28.511.933.602
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.249.135.745	6.679.758.190
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	49.425.055.825	47.818.341.156
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.019.633.786	116.823.141.525
Thu nhập khác	31	6.7	4.048.927.185	962.523.046
Chi phí khác	32		23.603.459	830.743.385
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		4.025.323.726	131.779.661
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.044.957.512	116.954.921.186
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.13	19.377.195.465	23.392.998.264
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		584.815.361	(848.784.932)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.082.946.686	94.410.707.854



DIỆP QUỐC BÌNH
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

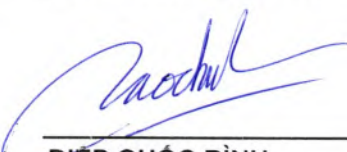
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP


127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	99.044.957.512	116.954.921.186
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	101.572.918.336	93.469.046.846
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	823.778.581	3.280.092.192
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(224.436.119)	1.991.299.365
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.722.614.849)	(10.154.261.273)
Chi phí lãi vay	06	32.281.978.223	28.511.933.602
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	218.776.581.684	234.053.031.918
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(12.517.681.843)	(10.905.847.599)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	27.887.476.362	(66.527.197.856)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	(2.112.484.901)	100.150.054.442
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.037.172.551)	(1.074.487.579)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.026.135.251)	(28.345.178.073)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.091.880.355)	(23.319.097.478)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.062.043.730)	(6.616.739.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	168.816.659.415	197.414.538.295
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(57.239.891.011)	(93.679.672.152)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.171.723.294	1.089.416.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(282.000.000.000)	(16.049.150.685)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	258.049.150.685	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.261.842.693	8.077.794.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.757.174.339)	(100.561.612.233)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.289.633.853.949	1.028.350.371.889
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.088.537.156.785)	(1.051.186.756.136)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(208.830.300.000)	(52.207.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.733.602.836)	(75.043.959.247)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	92.325.882.240	21.808.966.815
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	57.130.576.643	35.347.434.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.484.413)	(25.824.667)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	149.445.974.470	57.130.576.643


DIỆP QUỐC BÌNH
 Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
 Kế toán trưởng


NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 7 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
- Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất hàng may mặc, gia công may	52,27%	52,27%	52,27%
- Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán phụ liệu ngành dệt may	58,55%	58,55%	58,55%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
- Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại áo cao cấp	50,00%	50,00%	50,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt	20,00%	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 1.045 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.108 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 38 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 09 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa	05 – 25 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh thu đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	56.956.849	260.542.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	55.936.197.227	49.291.086.241
- USD	18.452.820.394	2.578.948.402
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	5.000.000.000
	149.445.974.470	57.130.576.643

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 798.132,37 USD, tương đương 18.452.820.394 VND.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	16.049.150.685	16.049.150.685
	40.000.000.000	40.000.000.000	16.049.150.685	16.049.150.685

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 8,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	77.890.684.464		77.890.684.464			
Công ty Cổ phần May Việt Thắng (1)	12.742.589.464	-	(*)	12.742.589.464	-	(*)
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (2)	65.148.095.000	-	(*)	65.148.095.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.058.786.163 (9.000.000.000)		16.058.786.163 (9.000.000.000)			
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (3)	7.058.786.163	-	(*)	7.058.786.163	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – may TP. Hồ Chí Minh (4)	9.000.000.000 (9.000.000.000)	(*)		9.000.000.000 (9.000.000.000)	(*)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000		3.600.000.000			
Công ty TNHH Dệt Việt Phú (5)	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
	97.549.470.627 (9.000.000.000)		97.549.470.627 (9.000.000.000)			

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác:

- (1) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần May Việt Thắng với giá trị 12.742.589.464 VND, chiếm 52,27% vốn điều lệ.
- (2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An với giá trị 65.148.095.000 VND, chiếm 58,55% vốn điều lệ.
- (3) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Việt Thắng Luch I với giá trị 7.058.786.163 VND, chiếm 50% vốn điều lệ.
- (4) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – may TP. Hồ Chí Minh với giá trị 9.000.000.000 VND, chiếm 20% vốn điều lệ.
- (5) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú với giá trị 3.600.000.000 VND, chiếm 12% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

Công ty cổ phần Thương mại Dệt – may TP. Hồ Chí Minh kinh doanh thua lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng 100%. Các công ty con khác và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày đầu năm	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Tại ngày cuối năm	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Doanh thu bán thành phẩm	1.407.702.145	594.724.850
Doanh thu cho thuê	1.603.552.344	1.756.976.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.822.084.633	5.780.171.339
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.568.062.500
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Cổ tức được chia	-	3.249.250.000
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		
Doanh thu cho thuê	1.213.983.694	1.213.983.692
Doanh thu bán thành phẩm	-	6.135.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.052.233.239	2.567.265.440
Cổ tức được chia	-	3.249.250.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	840.568.794	1.437.257.002
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.007.545.998	1.627.634.279
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Textiles In Saigon	31.467.619.535	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lâm Anh	12.718.679.984	21.281.324.768
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Dũng	3.740.998.250	20.449.099.715
Các khách hàng khác	222.425.806.957	210.901.076.421
	272.201.219.518	255.696.392.185

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước người bán khác</i>		
Chi nhánh Công ty CP Sợi Thế Kỳ	2.007.201.363	-
Staubli Sargans AG	-	8.887.139.384
Công ty TNHH Sợi Tân Uyên	-	5.200.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	844.434.008	3.659.312.971
	2.851.635.371	17.746.453.602

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty Cổ phần May Việt Thắng				
+ Phải thu về thuốc y tế	54.248.636	-	18.257.897	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
+ Phải thu về cổ tức	2.630.922.000	-	2.630.922.000	-
+ Phải thu về thuốc y tế	33.354.398	-	8.210.898	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi, cổ tức phải thu	1.723.808.219	-	310.520.548	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.491.374.032	-	1.449.899.875	-
	6.933.707.285	-	4.417.811.218	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Các khoản ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn dưới 1 năm				
Công ty TNHH TM				
Phó Nghiệp Thành	3.937.176.237	-	-	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH TMDV				
Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	4.210.843.994	-	273.667.757	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày đầu năm	273.667.757	273.667.757
Trích lập dự phòng trong năm	3.937.176.237	-
Tại ngày cuối năm	4.210.843.994	273.667.757

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.558.948.979	-	6.380.123.444	-
Nguyên vật liệu	90.560.643.980	-	117.593.082.994	-
Công cụ và dụng cụ	157.218.825	-	110.834.536	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	30.453.469.992	-	47.554.234.478	-
Thành phẩm	165.892.806.416	(2.193.110.736)	154.500.094.662	(5.306.508.392)
Hàng hóa	38.365.010	-	410.559.450	-
	298.661.453.202	(2.193.110.736)	326.548.929.564	(5.306.508.392)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày đầu năm	5.306.508.392	2.026.416.200
Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(3.113.397.656)	3.280.092.192
Tại ngày cuối năm	2.193.110.736	5.306.508.392

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	42.379.994	143.024.375
Công cụ, dụng cụ	2.394.455.644	2.210.028.767
	2.436.835.638	2.353.053.142

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.233.843.560	8.379.107.115
Công cụ, dụng cụ	11.335.249.830	5.236.596.220
	14.569.093.390	13.615.703.335

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	130.028.007.787	987.149.893.413	10.385.648.172	616.538.364	1.128.180.087.736
Tăng trong năm	563.560.000	57.421.231.80	1.071.145.818	107.174.955	59.163.112.453
Thanh lý trong năm	-	(66.511.841.719)	-	-	(66.511.841.719)
Tại ngày 31/12/2019	130.591.567.787	978.059.283.374	11.456.793.990	723.713.319	1.120.831.358.470
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	68.307.297.327	543.037.513.937	7.890.628.316	607.788.362	619.843.227.942
Khấu hao trong năm	7.051.666.910	89.371.255.481	764.421.186	21.129.081	97.208.472.658
Thanh lý trong năm	-	(66.313.189.129)	-	-	(66.313.189.129)
Tại ngày 31/12/2019	75.358.964.237	566.095.580.289	8.655.049.502	628.917.443	650.738.511.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	61.720.710.460	444.112.379.476	2.495.019.856	8.750.002	508.336.859.794
Tại ngày 31/12/2019	55.232.603.550	411.963.703.085	2.801.744.488	94.795.876	470.092.846.999

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	18.869.961.418	113.493.555.570	5.958.547.152	581.538.364	138.903.602.504
Tại ngày 31/12/2019	18.869.961.418	85.789.110.153	6.349.250.970	616.538.364	111.624.860.905

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 371.255.973.983 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 377.561.187.481 VND) – Xem thêm mục 5.18.

5.10 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	70.468.849.375
Tăng trong năm	22.171.600.000
Tại ngày 31/12/2019	92.640.449.375
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	34.024.100.143
Khấu hao trong năm	4.364.445.678
Tại ngày 31/12/2019	38.388.545.821
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	36.444.749.232
Tại ngày 31/12/2019	54.251.903.554

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2019	26.436.678.414
Tại ngày 31/12/2019	26.436.678.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
- Máy ghép sợi	1.937.090	1.717.322.091	(1.719.259.181)	-	-
- Máy đánh ống tự động	14.290.828	10.264.782.925	(10.276.438.593)	-	-
- Máy khâu go tự động	26.315.231	9.856.136.983	(9.882.452.214)	-	-
- Máy chải	-	1.137.561.591	-	-	-
- Máy sợi thô	13.772.866	5.715.104.427	(5.728.877.293)	-	-
- Tài sản khác	5.022.336.143	25.738.336.330	(30.738.750.322)	-	21.922.151
Sửa chữa lớn tài sản					
- Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	12.496.080.000	14.412.750.000	(563.560.000)	(22.171.600.000)	4.173.670.000
	17.574.732.158	68.839.359.187	(58.909.337.603)	(22.171.600.000)	5.333.153.742

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	848.784.932	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(584.815.361)	848.784.932
Tại ngày cuối năm	263.969.571	848.784.932

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	32.688.372.747	20.291.443.761
Kangwal Polyester Co.,Ltd	8.409.479.427	5.646.112.406
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	-	8.835.110.048
Các nhà cung cấp khác	23.005.453.941	17.817.092.066
	64.103.306.115	52.589.758.281

5.13.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>		
Công ty TNHH Chori Việt Nam	1.720.735.800	-
Công ty TNHH Thương mại Phong cách Sống	1.238.487.082	-
Công ty Cổ phần Nhật Việt	1.189.263.676	-
Công ty TNHH Toyoshima Việt Nam	-	5.717.250.000
Các khách hàng khác	1.446.375.732	2.523.389.962
	5.594.862.290	8.240.639.962

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	653.865.550	-	72.622.585.468	(67.379.920.020)	5.896.530.998	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(117.255.269)	1.519.123.885	(1.406.278.381)	-	(4.409.765)
Thuế TNDN	4.892.282.572	-	19.377.195.465	(21.091.880.355)	3.177.597.682	-
Thuế thu nhập cá nhân	87.783.660	-	5.347.741.825	(5.381.669.366)	53.856.119	-
Thuế tài nguyên	3.986.700	-	183.961.080	(181.959.140)	5.988.640	-
Tiền thuế đất	-	-	9.761.364.277	(9.761.364.277)	-	-
Các khoản thuế khác	-	-	27.004.800	(27.004.800)	-	-
	5.637.918.482	(117.255.269)	108.838.976.800	(105.230.076.339)	9.133.973.439	(4.409.765)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của công ty là 10% và 0% với mặt hàng xuất khẩu, hoạt động khác là 5% và không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.044.957.512	116.954.921.186
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.649.526.286	6.327.382.635
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.108.379.305)	(6.317.312.500)
Thu nhập chịu thuế	96.586.104.493	116.964.991.321
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	19.317.220.899	23.392.998.264
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	59.974.566	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	19.377.195.465	23.392.998.264

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí kiểm toán	180.000.000	268.181.818
Chi phí phải trả tạm	25.800.000	230.093.318
Tiền thuê đất	160.870.395	-
Chi phí khác	5.999.575	-
	372.669.970	518.526.169

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả	1.636.155.000	466.455.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	307.626.160	318.627.540
Nhận ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	208.000.000
Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng (*)	66.179.931.757	77.258.144.015
Các khoản phải trả khác	1.655.284.509	1.243.387.826
	69.778.997.426	79.494.614.381

(*) Đây là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS/LC) cung cấp bởi các ngân hàng với kỳ hạn trả chậm là 180 ngày.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.476.301.000	1.476.301.000
	1.476.301.000	1.476.301.000

5.17.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn (*)	603.267.808.578	603.267.808.578	362.517.190.026	362.517.190.026
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	30.238.105.680	30.238.105.680	56.830.300.620	56.830.300.620
	633.505.914.258	633.505.914.258	419.347.490.646	419.347.490.646

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

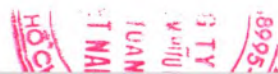
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	01/01/2019 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển nợ đến hạn từ nợ dài hạn VND	Số tiền trả nợ vay trong năm VND	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng	362.517.190.026	1.063.028.097.493	-	(822.277.478.942)	603.267.808.578
Nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng	56.830.300.620	-	30.819.621.705	(57.468.549.015)	30.238.105.680
	419.347.490.646	1.063.028.097.493	30.819.621.705	(879.746.027.957)	633.505.914.258

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền VND	Lãi suất năm VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)				
Khoản vay 1	VND	5,8% – 6,3%	404.836.346.055	147.281.633.487
Khoản vay 2	USD	3,3% – 3,6%	-	46.620.110.880
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (ii)				
Khoản vay 3	VND	5,8%	116.147.187.372	127.759.234.346
Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (iii)				
Khoản vay 4	VND	5,0% – 5,2%	-	40.856.211.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi Nhánh 1 (iii)				
Khoản vay 5	VND	6,5%	82.284.275.151	-
			603.267.808.578	362.517.190.026

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 239.953.791.812 VND (01/01/2019: 221.222.824.885 VND).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.001.035.150 VND (01/01/2019: 5.218.954.553 VND).
- (iii) Các khoản vay ngân hàng này không được đảm bảo.



5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay dài hạn	105.165.569.180	105.165.569.180	144.955.672.178	144.955.672.178
Nợ dài hạn đến hạn trả	(30.238.105.680)	(30.238.105.680)	(56.830.300.620)	(56.830.300.620)
	74.927.463.500	74.927.463.500	88.125.371.558	88.125.371.558

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền VND	Lãi suất năm VND	Thời hạn năm	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay 1 (i)	USD	4,1%-5,3%	02 – 07	91.181.463.500	101.527.249.853
Khoản vay 2 (ii)	VND	10,5%	07	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 3 (iii)	USD	5,1%	05	13.984.105.680	43.428.422.325
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,1%	01	(16.254.000.000)	(27.882.000.000)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,1%	01	(13.984.105.680)	(28.948.300.620)
				74.927.463.500	88.125.371.558

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày đầu năm	6.971.482.582	5.204.158.256
Trích từ lợi nhuận	9.441.070.786	8.384.063.806
Sử dụng trong năm	(9.062.043.730)	(6.616.739.480)
Tại ngày cuối năm	7.350.509.638	6.971.482.582

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	341.417.742.705	607.877.292.555
Lãi trong năm	-	-	-	94.410.707.854	94.410.707.854
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(8.384.063.806)	(8.384.063.806)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư 31/12/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	374.944.386.753	641.403.936.603
Số dư 01/01/2019	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	374.944.386.753	641.403.936.603
Lãi trong năm	-	-	-	79.082.946.686	79.082.946.686
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.441.070.786)	(9.441.070.786)
Chia cổ tức	-	-	-	(210.000.000.000)	(210.000.000.000)
Số dư 31/12/2019	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	234.586.262.653	501.045.812.503

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 các cổ đông Công ty đã góp đủ vốn.

	31/12/2019			01/01/2019		
	Cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	46,93%	9.855.000	98.550.000.000	46,93%
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	53,07%	11.145.000	111.450.000.000	53,07%
	21.000.000	210.000.000.000	100%	21.000.000	210.000.000.000	100%

6.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.441.070.786
• Chia cổ tức	210.000.000.000
	219.441.070.786

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2019	01/01/2019
Dolla Mỹ (USD)	798.132,37	211.327,91

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.227.707.175.427	1.264.608.351.084
Doanh thu bán hàng hóa	461.792.689.947	472.105.111.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.107.379.959	31.033.878.166
Doanh thu bán phế liệu	25.632.852.522	24.353.336.582
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	23.620.375.936	20.816.297.535
	1.765.860.473.791	1.812.916.974.908
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(880.910.075)	(1.340.821.531)
Hàng bán bị trả lại	(102.935.000)	(663.053.310)
	983.845.075	(2.003.874.841)
Doanh thu thuần	1.764.876.628.716	1.810.913.100.067

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	7.833.339.122	10.584.947.249
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	3.266.216.933	3.787.384.457
	11.099.556.055	14.372.331.706

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm	1.079.171.874.331	1.089.968.080.042
Giá vốn hàng hóa	458.106.832.742	466.702.251.300
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.215.175.683	26.150.615.518
Giá vốn phế liệu	23.672.356.398	22.916.931.807
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	9.021.025.542	7.953.441.704
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.113.397.656)	3.280.092.192
	1.593.073.867.040	1.616.971.412.563

TÔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lãi chậm thanh toán	1.701.549.604	1.915.081.438
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.549.755.364	3.118.395.498
Cổ tức được chia	2.125.375.000	6.317.312.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.913.910.899	678.867.719
	14.290.590.867	12.029.657.155

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	32.281.978.223	28.511.933.602
Chi phí tài chính khác	1.117.548.964	6.138.170.186
	33.399.527.187	34.650.103.788

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.073.593.423	1.124.631.135
Chi phí hoa hồng	3.467.272.779	2.637.817.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.546.417	1.321.972.869
Chi phí bán hàng khác	2.391.723.126	1.595.336.927
	8.249.135.745	6.679.758.190

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.390.034.364	28.885.205.133
Thuế, tiền thuê đất	4.983.297.074	4.995.118.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.051.724.387	13.938.017.549
	49.425.055.825	47.818.341.156

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	4.047.484.485	718.553.275
Các khoản thu nhập khác	1.442.700	243.969.771
	4.048.927.185	962.523.046

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	457.983.181.900	494.218.867.381
Chi phí nguyên vật liệu	731.451.523.088	744.187.573.333
Chi phí nhân công	137.537.493.766	154.672.367.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.572.918.336	93.469.046.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	216.225.363.240	203.118.328.894
	1.644.770.480.330	1.689.666.184.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.289.633.853.949	1.028.350.371.889
	<u>1.289.633.853.949</u>	<u>1.028.350.371.889</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.088.537.156.785	1.051.186.756.136
	<u>1.088.537.156.785</u>	<u>1.051.186.756.136</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.5 và đầu tư dài hạn khác được trình bày tại thuyết minh số 5.2.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay	633.505.914.258	74.927.463.500	708.433.377.758
Phải trả người bán	64.103.306.115	-	64.103.306.115
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	69.844.041.236	1.476.301.000	71.320.342.236
	767.453.261.609	76.403.764.500	843.857.026.109
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay	419.347.490.646	88.125.371.558	507.472.862.204
Phải trả người bán	52.589.758.281	-	52.589.758.281
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	79.694.513.010	1.476.301.000	81.170.814.010
	551.631.761.937	89.601.672.558	641.233.434.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng – xem mục 5.9; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	267.990.375.524	255.422.724.428	267.990.375.524	255.422.724.428
Phải thu khác	7.033.707.285	4.517.811.218	7.033.707.285	4.517.811.218
Đầu tư dài hạn	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.445.974.470	57.130.576.643	149.445.974.470	57.130.576.643
	428.070.057.279	320.671.112.289	428.070.057.279	320.671.112.289
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	708.433.377.758	507.472.862.204	708.433.377.758	507.472.862.204
Phải trả người bán	64.103.306.115	52.589.758.281	64.103.306.115	52.589.758.281
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	71.320.342.236	81.170.814.010	71.320.342.236	81.170.814.010
	843.857.026.109	641.233.434.495	843.857.026.109	641.233.434.495

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	5.179.433.000	6.154.179.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các khoản giao dịch nêu tại thuyết minh 5.2.2 Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chia cổ tức	98.550.000.000	24.637.500.000
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Mua hàng hoá	122.145.272	257.269.699
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.568.062.500
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Chi phí thuê	-	158.680.991
Cổ tức được chia	-	3.249.250.000
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		
Phí dịch vụ khác	321.803.500	260.821.440

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2, 5.3, 5.5, và 5.13.

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

9.3 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 55.710.860.880 VND. Điều này chủ yếu đến từ việc Công ty đã chia trả cổ tức trong kỳ là 210.000.000.000 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



DIỆP QUỐC BÌNH
 Người lập/ Kế toán trưởng




NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020